

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118/QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Đông phương học
 - + Tiếng Anh: Oriental Studies
- Mã số ngành đào tạo: 52220213
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông phương học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Oriental Studies
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Đông Phương học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội & nhân văn, kiến thức tương đối toàn diện và hệ thống về Đông Phương học theo các hướng chuyên ngành Ấn Độ học, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Trung Quốc học,...; có kĩ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được một ngoại ngữ chuyên ngành (Anh, Hàn, Nhật, Trung...) trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn. Cử nhân Đông Phương học có thể làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam và khu vực, các tổ chức quốc tế ...

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối C (Văn, Sử, Địa), D1 (Văn, Toán, Tiếng Anh), D2 (Văn, Toán, Tiếng Nga), D3 (Văn, Toán, Tiếng Pháp), D4 (Văn, Toán, Tiếng Trung), D5 (Văn, Toán, Tiếng Đức), D6 (Văn, Toán, Tiếng Nhật).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ

- Nắm được kiến thức cơ sở về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Có kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật.
- Hiểu những kiến thức của khoa học tự nhiên trong xử lý các dữ kiện của khoa học xã hội.

1.2. Kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn

- Nắm được kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học trong khoa học xã hội.
- Nắm được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành Đông phương học (Khu vực học, các môn học tổng quan về phương Đông...), bước đầu có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Đông phương.

1.3. Kiến thức về khu vực học và Đông phương học

- Sinh viên hiểu những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế.
- Hiểu được những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hóa diễn ra tại các nước phương Đông.
- Hiểu và đặt trong sự đối chiếu lịch sử Việt Nam, thể chế chính trị của Việt Nam so với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phương Đông.

1.4. Kiến thức về các khu vực phương Đông

- Sinh viên cần hiểu được tổng quan về khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á và về quan hệ giữa các nước để có thể nhìn nhận các vấn đề đang xảy ra ở khu vực này.
- Cần hiểu và phân tích được những đặc trưng và những vấn đề nổi cộm trong nền kinh tế của khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á để từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam.

- Nắm vững những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á như vị trí địa lí, mối quan hệ trong lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ và đặc biệt là tôn giáo.

1.5 Kiến thức chuyên môn

- Khối ngành Đông phương học hiện nay gồm 5 hướng chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học, Ấn Độ học, Đông Nam Á học và Korea học. Mặc dù có những đặc thù khác nhau, nhưng Chương trình đào tạo sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản, hệ thống, hiện đại và cập nhật về từng quốc gia, khu vực thuộc 5 ngành trên, bao gồm những vấn đề lịch sử và hiện đại, những vấn đề chung như địa lí, lịch sử, văn hoá, kinh tế, quan hệ quốc tế ... và những vấn đề liên quan trực tiếp đến Việt Nam.

- Chương trình còn giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở và nâng cao về một số ngôn ngữ quốc gia (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Hán, tiếng Nhật...) và các phương pháp nghiên cứu khu vực học.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng cứng

2.1.1. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn.
- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện...
- Biết sử dụng các công cụ cho việc tra cứu: sách công cụ, dữ liệu Đông phương học được số hóa, máy tính, internet...
- Có các kĩ năng khi giao tiếp với những nền văn hóa của các nước phương Đông.

2.1.2. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Bước đầu có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khu vực học trong nghiên cứu Đông phương học.
- Bước đầu có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu bằng ngoại ngữ chuyên ngành.

2.1.3. Năng lực vận dụng kiến thức lí luận vào thực tiễn

- Người học có kĩ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kĩ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp.

- Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

2.1.4. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và các nước châu Á khác.

- Khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực nghiên cứu Đông phương học.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời.

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lí. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và hạn chót của công việc.

- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Hòa đồng với mọi người và có khả năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm.

- Biết cách làm việc theo nhóm trong các dự án với sự hợp tác của các nước Châu Á khác.

- Có thể xây dựng nhóm làm việc.

- Biết cách vận hành nhóm.

- Có khả năng phát triển nhóm.

- Có thể lãnh đạo nhóm.

- Biết cách thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp.

- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông.

- Có kỹ năng giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có thể sử dụng tốt ngoại ngữ ngành (Tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Thái Lan).

- Sử dụng ngoại ngữ: tiếng Anh B1 tương đương IELTS 4.0 hoặc tiếng Trung B1 tương đương HSK cấp 3.

2.2.5. Các kỹ năng mềm khác

- Sinh viên có thể sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT...) trong soạn thảo văn bản.

- Có thể nắm được về các phần mềm chuyên dụng như Photoshop...để vận dụng hiệu quả trong công việc.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo.
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp.
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

3.2. Đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm.
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.
- Hiểu và ứng xử đúng mực, hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nước châu Á khác.

3.3. Đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên Khoa Đông Phương học sau khi tốt nghiệp có thể nhận công tác ở các nơi như sau:

- Làm việc trong các cơ quan, tổ chức Nhà nước của Việt Nam, trong đó bao gồm các cơ quan chủ yếu sau: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, các văn phòng chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Ban Thi đua khen thưởng trung ương, Ban Tôn giáo chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Tổng

cục Du lịch, các cơ quan ngoại giao, văn phòng đại diện nước ngoài, giảng dạy ở các trường đại học, làm việc ở viện nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), các đài phát thanh, đài truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn... hoặc làm việc tại các tỉnh, thành (như UBND, Sở Văn hoá, Sở khoa học – công nghệ, ...), các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

- Ngoài ra, còn có thể công tác tại các đại sứ quán của nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức Quốc tế (như UNDP, UNESCO...), các công ty du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức quỹ quốc tế tại Việt Nam như Japan Foudation; Korea Foudation, Toshiba Foudation...

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên Khoa Đông phương học còn có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn và nhận học bổng theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Iran, Singapore, Malaysia, Thái Lan...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 138 tín chỉ, trong đó:

- | | |
|--|--------------------|
| - Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: | 27 tín chỉ |
| <i>(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)</i> | |
| - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: | 23 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>17 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/8 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức chung theo khối ngành: | 13 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>9 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>4/6 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức chung của nhóm ngành: | 8 tín chỉ |
| - Khối kiến thức ngành và bổ trợ: | 57 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>45 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>12 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: | 10 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405	Tiếng Anh A1 Tiếng Nga A1 Tiếng Pháp A1 Tiếng Trung A1	4	16	40	4	
7	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406	Tiếng Anh A2 Tiếng Nga A2 Tiếng Pháp A2 Tiếng Trung A2	5	20	50	5	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405
8	FLF1107 FLF1207 FLF1307 FLF1407	Tiếng Anh B1 Tiếng Nga B1 Tiếng Pháp B1 Tiếng Trung B1	5	20	50	5	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	23				
II.1		Bắt buộc	17				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
15	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
16	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
17	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
18	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
II.2		Tự chọn	6/8				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	13				
III.1		Bắt buộc	9				
23	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	45			
24	ORS1101	Lịch sử phương Đông	3	36	9		
25	ORS2005	Văn hoá - Văn minh phương Đông	3	36	9		
III.2		Tự chọn	4/6				
26	ORS1102	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông	2	26	4		
27	ORS1103	Phương Đông trong toàn cầu hóa	2	26	4		
28	ORS2002	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	26	4		
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành (Sinh viên chọn một trong hai nhóm)	8				
IV.1		Nhóm ngành Đông Bắc Á					
29	ORS1150	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	2	26	4		
30	ORS1151	Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á	3	30	15		
31	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á	3	36	9		
IV.2		Nhóm ngành Đông Nam Á và Nam Á					
32	ORS1153	Tôn giáo ở Nam Á và ĐNA	3	36	9		
33	ORS1154	Tổng quan khu vực Nam Á và ĐNA	3	36	9		
34	ORS1155	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á - ĐNA	2	26	4		
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ (Sinh viên chọn 1 trong 5 hướng chuyên ngành)	57				
V.1		Nhật Bản học	57				
V.1.1		Bắt buộc	45				
35	ORS3160	Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản	2	15	15		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
36	ORS3161	Địa lí Nhật Bản	2	15	15		
37	ORS3162	Lịch sử Nhật Bản	2	15	15		
38	ORS3163	Văn hoá Nhật Bản	2	15	15		
39	ORS3093	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	3	21	21	3	
40	ORS3165	Kĩ năng tiếng Nhật 1	4	28	28	4	
41	ORS3166	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	4	28	28	4	
42	ORS3167	Kĩ năng tiếng Nhật 2	4	28	28	4	
43	ORS3168	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	4	28	28	4	
44	ORS3169	Kĩ năng tiếng Nhật 3	4	28	28	4	
45	ORS3102	Ngữ pháp tiếng Nhật 4	3	28	14	3	
46	ORS3170	Kĩ năng tiếng Nhật 4	4	28	28	4	
47	ORS3105	Ngữ pháp tiếng Nhật 5	3	28	14	3	
48	ORS3171	Kĩ năng tiếng Nhật 5	4	28	28	4	
V.1.2		<i>Tự chọn</i>	<i>12/33</i>				
49	ORS3172	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao	3	28	14	3	
50	ORS3173	Kĩ năng tiếng Nhật nâng cao	3	28	14	3	
51	ORS3174	Tư tưởng – Tôn giáo Nhật Bản	3	30	15		
52	ORS3175	Chính trị Nhật Bản	3	30	15		
53	ORS3176	Chính sách ngoại giao của Nhật Bản	3	30	15		
54	ORS3177	Kinh tế Nhật Bản	3	30	15		
55	ORS3178	Văn học Nhật Bản	3	30	15		
56	ORS3179	Nghệ năng truyền thống Nhật Bản	3	30	15		
57	ORS3180	Nghệ thuật Nhật Bản	3	30	15		
58	ORS3181	Văn hoá giới trẻ Nhật Bản	3	30	15		
59	ORS3182	Xử lí tư liệu và viết luận văn trong Nghiên cứu Nhật Bản	3	30	15		
V.2.		Trung Quốc học	57				
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	<i>45</i>				
60	ORS3183	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc	2	15	15		
61	ORS3184	Địa lí Trung Quốc	2	20	10		
62	ORS3185	Lịch sử Trung Quốc	3	30	15		
63	ORS3186	Văn hoá Trung Quốc	3	30	15		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
64	ORS3187	Tiếng Hán 1	4	28	28	4	
65	ORS3188	Đọc hiểu tiếng Hán 1	3	14	28	3	
66	ORS3129	Tiếng Hán 2	4	28	28	4	
67	ORS3130	Nghe nói tiếng Hán 2	3	14	28	3	
68	ORS3131	Tiếng Hán 3	4	28	28	4	
69	ORS3132	Nghe nói tiếng Hán 3	3	14	28	3	
70	ORS3133	Tiếng Hán 4	4	28	28	4	
71	ORS3134	Nghe nói tiếng Hán 4	3	14	28	3	
72	ORS3189	Đổi dịch Trung - Việt	4	28	28	4	
73	ORS3190	Kỹ năng viết tiếng Trung	3	14	28	3	
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	12 /42				
74	ORS3191	Kinh tế Trung Quốc	3	30	15		
75	ORS3192	Tiếng Hán chuyên ngành 1	3	14	28	3	
76	ORS3193	Tiếng Hán chuyên ngành 2	3	14	28	3	
77	ORS3194	Tiếng Hán chuyên ngành 3	3	14	28	3	
78	ORS3195	Tiếng Hán chuyên ngành 4	3	14	28	3	
79	ORS3196	Tiếng Hán cổ đại	3	14	28	3	
80	ORS3200	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc	3	30	15		
81	ORS3201	Triết học Trung Quốc	3	30	15		
82	ORS3202	Tiền trình văn học Trung Quốc	3	30	15		
83	ORS3203	Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc	3	30	15		
84	ORS3204	Kinh tế, xã hội Đài Loan	3	30	15		
85	ORS3205	Quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN	3	30	15		
86	ORS3207	Thể chế chính trị - xã hội Trung Quốc	3	30	15		
87	ORS3208	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN	3	30	15		
V.3.		Ấn Độ học	57				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	45				
88	ORS3209	Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ	2	15	15		
89	ORS3004	Lịch sử Ấn Độ	3	30	15		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
90	ORS3005	Văn hoá Ấn Độ	3	30	15		
91	ORS3210	Địa lí Ấn Độ	2	20	10		
92	ORS3197	Ngữ pháp tiếng Anh 1	3	21	21	3	
93	ORS3198	Nghe - nói tiếng Anh 1	3	21	21	3	
94	ORS3011	Ngữ pháp tiếng Anh 2	4	28	28	4	
95	ORS3012	Nghe - nói tiếng Anh 2	3	28	14	3	
96	ORS3211	Đọc - hiểu tiếng Anh	4	28	28	4	
97	ORS3212	Ngữ pháp tiếng Anh 3	4	28	28	4	
98	ORS3015	Nghe - nói tiếng Anh 3	3	28	14	3	
99	ORS3016	Ngữ pháp tiếng Anh 4	4	28	28	4	
100	ORS3213	Nghe - nói tiếng Anh 4	3	21	21	3	
101	ORS3214	Kĩ năng viết tiếng Anh	4	28	28	4	
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	<i>12/24</i>				
102	ORS3002	Phong tục tập quán Ấn Độ	3	30	15		
103	ORS3007	Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ	3	30	15		
104	ORS3215	Triết học và tôn giáo Ấn Độ	3	30	15		
105	ORS3006	Kinh tế Ấn Độ	3	30	15		
106	ORS3216	Tiền trình văn học Ấn Độ	3	30	15		
107	ORS3217	Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ	3	30	15		
108	ORS3218	Xã hội Ấn Độ	3	30	15		
109	ORS3219	Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ	3	30	15		
V.4		Thái Lan học	57				
V.4.1		<i>Bắt buộc</i>	<i>45</i>				
110	ORS3220	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan	2	26	4		
111	ORS3221	Lịch sử Thái Lan	3	39	6		
112	ORS3222	Văn hóa Thái Lan	3	39	6		
113	ORS3223	Địa lí Thái Lan	2	20	10		
114	ORS3224	Tiếng Thái cơ sở 1	3	15	30		
115	ORS3038	Lí thuyết tiếng Thái 1	3	45			
116	ORS3225	Tiếng Thái cơ sở 2	4	15	45		
117	ORS3226	Lí thuyết tiếng Thái 2	3	45			
118	ORS3227	Tiếng Thái cơ sở 3	4	15	45		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
119	ORS3228	Tiếng Thái nâng cao 1	4	15	45		
120	ORS3229	Tiếng Thái nâng cao 2	4	15	45		
121	ORS3230	Tiếng Thái nghe - hiểu 1	3		45		
122	ORS3231	Tiếng Thái nâng cao 3	4	15	45		
123	ORS3232	Tiếng Thái nghe - hiểu 2	3		45		
V.4.2		<i>Tự chọn</i>	12/21				
124	ORS3264	Kinh tế Thái Lan	3	39	6		
125	ORS3265	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam	3	39	6		
126	ORS3266	Lịch sử Đông Nam Á	3	39	6		
127	ORS3267	Văn hóa Đông Nam Á	3	39	6		
128	ORS3268	Phật giáo ở Thái Lan	3	39	6		
129	ORS3233	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan	3	39	6		
130	ORS3269	Kinh tế Đông Nam Á	3	39	6		
V.5		<i>Korea học</i>	57				
V.5.1		<i>Bắt buộc</i>	45				
131	ORS3234	Nhập môn nghiên cứu Korea	2	20	10		
132	ORS3235	Địa lí Hàn Quốc	2	20	10		
133	ORS3236	Lịch sử Korea	3	39	6		
134	ORS3237	Văn hoá Korea	3	39	6		
135	ORS3238	Nghe nói tiếng Hàn sơ cấp 1	3	28	14	3	
136	ORS3239	Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 1	3	28	14	3	
137	ORS3240	Nghe nói tiếng Hàn sơ cấp 2	3	28	14	3	ORS3238
138	ORS3241	Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 2	3	28	14	3	ORS3239
139	ORS3242	Nghe nói tiếng Hàn trung cấp 1	4	28	28	4	ORS3240
140	ORS3243	Đọc viết tiếng Hàn trung cấp 1	4	28	28	4	ORS3241
141	ORS3244	Nghe nói tiếng Hàn trung cấp 2	4	28	28	4	ORS3242
142	ORS3245	Đọc viết tiếng Hàn trung cấp 2	4	28	28	4	ORS3243
143	ORS3246	Nghe nói tiếng Hàn cao cấp 1	4	28	28	4	ORS3244
144	ORS3247	Đọc viết tiếng Hàn cao cấp 1	3	28	14	3	ORS3245
V.5.2		<i>Tự chọn</i>	12/48				
145	ORS3248	Nghe nói tiếng Hàn cao cấp 2	3	28	14	3	ORS3246

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
146	ORS3249	Đọc viết tiếng Hàn cao cấp 2	3	28	14	3	ORS3247
147	ORS3250	Tiếng Hàn kinh tế	3	28	14	3	ORS3246
148	ORS3251	Lí thuyết dịch Hàn - Việt	3	27	15	3	ORS3246
149	ORS3252	Thuyết trình về Hàn Quốc học	3	27	15	3	
150	ORS3253	Lí thuyết Hàn ngữ học hiện đại	3	30	15		
151	ORS3254	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc	3	30	15		
152	ORS3255	Thế chế chính trị Hàn Quốc	3	30	15		
153	ORS3256	Xã hội Hàn Quốc	3	30	15		
154	ORS3257	Kinh tế Hàn Quốc	3	30	15		
155	ORS3258	Văn học và nghệ thuật Hàn Quốc	3	30	15		
156	ORS3259	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc	3	30	15		
157	ORS3260	Phong tục, tập quán và tín ngưỡng dân gian Hàn Quốc	3	30	15		
158	ORS3261	Quan hệ liên Triều	3	30	15		
159	ORS3262	Hán Hàn cơ sở	3	30	15		
160	ORS3263	Văn hóa đại chúng Hàn Quốc	3	30	15		
VI		Khối kiến thức niên luận, thực tập và tốt nghiệp	10				
161	ORS4051	Niên luận	2	4		26	
162	ORS4050	Thực tập, thực tế	3	6		39	
163	ORS4052	Khoá luận tốt nghiệp	5				
		<i>Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
VI.1		Nhật Bản học	5				
164	ORS4063	Đọc và dịch tiếng Nhật nâng cao	3	28	14	3	
165	ORS4060	Xã hội Nhật Bản hiện đại	2	24	6		
VI.2		Trung Quốc học	5				
166	ORS4061	Thuyết trình về Trung Quốc đương đại	3	14	28	3	
167	ORS4062	Thuyết trình về kinh tế Trung Quốc đương đại	2	18	10	2	
VI.3		Ấn Độ học	5				
168	ORS4064	Viết luận và thuyết trình tiếng Anh nâng cao	3	21	21	3	
169	ORS4054	Tôn giáo Ấn Độ trong bối cảnh toàn cầu hoá.	2	24	4	2	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
VI.4		Thái Lan học	5				
170	ORS4065	Kĩ năng đối dịch Thái - Việt	3		45		
171	ORS4066	Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á	2	30			
VI.5		Korea học	5				
172	ORS4057	Đối dịch Hàn - Việt nâng cao	3	15	27	3	
173	ORS4067	Thuyết trình về Hàn Quốc học	2	24	4	2	
		Tổng cộng	138				